

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2022/DS-PT

Ngày: 27/5/2022

*V/v “tranh chấp kiện đòi tài sản là
quyền sử dụng đất nông nghiệp và yêu
cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Nguyễn Tất Nam.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:*** Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số
313/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc “*tranh chấp kiện đòi tài
sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số
12/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh
Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4430/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng
5 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà C, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L,
tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Q, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn N, xã
Đ, huyện L tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư D, Công ty luật TNHH X, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: đường V, khu phố 2 phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

*** Bị đơn:** Bà B, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông NLQ1, sinh năm 1958;

2. Chị NLQ2, sinh năm 1985;

3. Anh NLQ3, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (đều vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ1, chị NLQ2, anh NLQ3: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

4. Anh NLQ4, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

5. Ông D1, sinh năm 1950 (có mặt);

6. Chị NLQ5, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

7. Chị NLQ6, sinh năm 1988; địa chỉ: 313/12A đường Đ, phường T, quận V, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

8. Chị NLQ7, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

9. Chị NLQ8, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

10. Chị NLQ9, sinh năm 1974; địa chỉ: SN 225, tiểu khu 12, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

11. Chị NLQ10, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện H, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ5, chị NLQ6, chị NLQ7, chị NLQ8, chị NLQ9, chị NLQ10: Ông D1, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

12. Công ty TNHH Z; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Anh Nguyễn Văn C, Giám đốc (vắng mặt).

13. UBND huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T, Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà C và người đại diện theo ủy quyền là bà Q trình bày:

Năm 1994, thực hiện Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất cho các hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp theo nhân khẩu, gia đình bà C được giao 5 khẩu đất mỗi khẩu 1 sào 2 thước, tổng cộng gia đình bà C được giao là 5 sào 12 thước 5, gồm: Đồng Xi dây 3 là 10 thước, Đồng Xi dây 7 là 13 thước, Cánh đồng M là 02 sào 5,5 thước, Cánh đồng Ngang dây 1 là 1 sào 01 thước, vùng 44 dây 10 là 08 thước. Gia đình bà C canh tác trên các thửa đất được giao, đến cuối năm 1994 thì đi Bình Phước. Trước khi đi bà C có nhờ một số người quản lý hộ đối với các thửa đất nông nghiệp, trong đó có gia đình bà B đối với thửa số 08, tờ bản đồ số 17 diện tích là 373m², hiện nay đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt GCNQSD) đất là bà B, địa chỉ: thôn N, xã N, huyện L. Việc nhờ bà B quản lý trông nom hộ không có giấy tờ.

Tháng 5 năm 2017 gia đình bà C trở về quê ở thôn N, xã N, huyện L sinh sống và lấy lại thửa đất trên thì phát hiện diện tích đất trên đã bị bà B kê khai thành ruộng của gia đình bà B và được UBND huyện L cấp GCNQSD đất từ năm 1996.

Vì vậy, bà C khởi kiện đề nghị hủy GCNQSD đất đứng tên bà B do UBND huyện L cấp năm 1996 đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 17, diện tích 373m² tại Cánh đồng Đẳng ngang dây 1 thôn N, xã N, huyện L và buộc gia đình bà B phải trả lại cho gia đình bà C diện tích 373m² đất trên.

Bà B; ông D1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và cũng là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là NLQ5, chị NLQ6, chị NLQ8, chị NLQ9, chị Hảo, chị NLQ7 trình bày:

Ông bà thừa nhận thửa ruộng có diện tích 373m² tại thửa số 08, tờ bản đồ số 17 mà bà C đang khởi kiện chính là thửa ruộng trước đây gia đình bà C quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, năm 1990 gia đình bà C đã bán cho gia đình ông bà thừa ruộng trên với giá 01 chỉ vàng (tương đương 245 nghìn đồng), nhưng không có

giấy tờ. Đến cuối năm 1990, Hợp tác xã nông nghiệp T (viết tắt HTX) thu hồi lại thửa ruộng này và giao lại cho gia đình ông bà để khấu trừ nợ sản phẩm của gia đình bà C. Năm 1994, Nhà nước có chính sách chia lại ruộng theo Nghị định 64-CP của Chính phủ thì gia đình ông bà được giao đúng vị trí và diện tích ruộng đã mua của bà C, lúc này gia đình bà C đã đi Miền Nam từ năm 1991. Năm 1996, gia đình ông bà được UBND huyện L cấp GCNQSD đất đứng tên bà B tại thửa số 08, tờ bản đồ số 17, diện tích 373m², thuộc Cánh đồng Đăng ngang dây 1 thôn N, xã N, huyện L. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh NLQ4 trình bày: Anh đồng ý với ý kiến trình bày của đại diện nguyên đơn và cho rằng diện tích đất mà bà C đang kiện đòi được thể hiện theo bảng tổng hợp chế độ tiêu chuẩn của từng hộ trong đó có hộ ông NLQ1 (ông NLQ1 là chồng bà C) của HTX đề ngày 25/3/1995. Tiêu chuẩn được chia là 05 sào 10 thước (chia cho 5 nhân khẩu gồm bà C, ông NLQ1, anh NLQ4, chị NLQ2, anh NLQ3). Anh xác định gia đình anh thời kỳ năm 1990 có nợ sản phẩm của Hợp tác xã nhưng đã trả hết nợ cho HTX nên khi chia đất theo Nghị Định 64-CP của Chính phủ thì gia đình anh thuộc diện được chia đất. Bố anh là ông NLQ1 đi Bình Phước từ năm 1994 và đến năm 1995 thì toàn bộ gia đình anh mới đi vào Bình Phước. Khi vào Bình Phước thì gia đình anh không cất khẩu. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông NLQ1, chị NLQ2 và anh NLQ3 do anh Nguyễn Văn B là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Z do ông Nguyễn Văn C trình bày:

Hiện nay công ty do ông làm giám đốc đang thuê 70 mẫu đất của xã N để sản xuất nông nghiệp, trong đó năm 2014 có thuê đất nông nghiệp của gia đình bà B (chồng là D1), địa chỉ ở thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc với diện tích là 1170m², bao gồm cả thửa số 08, tờ bản đồ số 17 diện tích 373m². Thời hạn thuê là từ 05/01/2014 đến 05/01/2019, nhưng thực tế hiện nay công ty của ông vẫn đang quản lý, sử dụng và canh tác trên diện tích đất này. Sau khi thuê ruộng của các hộ dân ở xã N thì công ty đã san thành cánh đồng lớn không còn bờ ruộng giữa các thửa nữa, nên vị trí các thửa đất, bao gồm cả thửa số 8, tờ bản đồ số 17 phải xác định thông qua bản đồ.

Đại diện Công ty TNHH Z đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện UBND huyện L trình bày:

Năm 1996, khi kê khai đăng ký và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hồ sơ là do HTX Nông nghiệp N thời kỳ đó làm thủ tục, hiện nay tại UBND huyện L không lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất nông nghiệp số 08 tờ bản đồ số 17 diện tích 373m² đứng tên bà B. Khi cấp GCNQSD đất đối với các hộ gia đình, cá nhân tại xã N thì Phòng Địa Chính (nay là phòng Tài nguyên và Môi trường) chỉ thẩm định hồ sơ và trình UBND huyện ký GCNQSD đất, trong đó có đất nông nghiệp cho gia đình bà B.

Về nguồn gốc đất, hạn mức, hồ sơ giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã N thuộc trách nhiệm của UBND xã N, nhưng việc cấp GCNQSD đất cấp cho bà B là đúng theo quy định của Luật đất đai năm 1993, Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993, Thông tư số 302/TT-ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất. Do đó, đại diện UBND huyện L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ các điều 166, 189 Bộ luật dân sự 2015; Điều 73 Luật đất đai 1993; Điều 166 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về việc yêu cầu hộ bà B phải trả lại cho gia đình bà thửa đất số 08, tờ bản đồ số 17, diện tích 373m², tại Đồng đăng ngang dây 1 (Đàng ngang Đ- 1) thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc và yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 772956 đứng tên bà B do UBND huyện L cấp ngày 15/11/1996 đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 17, diện tích 373m², tại thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/10/2021, nguyên đơn là bà C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà B trả lại 373m² đất tại thửa số 08 tờ bản đồ số 17 thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 772956 do UBND huyện L cấp ngày 15/11/1996 cho bà B đối với thửa đất nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 06/10/2021, nguyên đơn là bà C có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của bà C:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Thửa đất số 08 tờ bản đồ số 17 diện tích 373m² đã được UBND huyện L cấp GCNQSD đất số G 772956 ngày 15/11/1996 cho bà B, đã được các bên thừa nhận có nguồn gốc là của bà C. Việc mua bán hoặc nhờ trông coi đất như các bên trình bày đều không có chứng cứ để chứng minh; hồ sơ kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất hiện nay cũng không thu thập được, do cơ quan có thẩm quyền không còn lưu giữ, nên không có cơ sở để xác định chính xác hình thức, thời điểm gia đình bà C giao đất cho gia đình bà B.

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì tại địa phương việc thống kê và làm thủ tục chia ruộng theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, được bắt đầu từ năm 1993 cho đến năm 1995. Quá trình giải quyết vụ án, bà C cho rằng gia đình bà được chia ruộng vào năm 1994 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập các tài liệu của HTX Nông nghiệp N còn lưu giữ thể hiện:

Tại sổ theo dõi hộ khẩu của Đội V - HTX nông nghiệp N, trang 23 dòng theo dõi hộ NLQ1, C có ghi “đxD Kté mới SBé Lâm Đồng 7 - 92”, tức là thể hiện hộ ông NLQ1, bà C đi xây dựng kinh tế mới ở Sông Bé - Lâm Đồng vào tháng 7 năm 1992 (BL 269).

Tại sổ ghi “SỔ CHẾ ĐỘ 2013” trang 25 có ghi chú tại dòng ghi tên hộ ông NLQ1: Đi miền nam (BL244).

Tại sổ ghi “DTích 95 Đ2” ghi chép theo dõi diện tích, vị trí ruộng của các hộ xã viên đội 2 HTX nông nghiệp N nhưng không có tên hộ bà C, ông NLQ1 mà có tên bà B ghi tại trang 10,11,11a, 11b có nhiều thửa ruộng, trong đó có 373m² vùng Đàng ngang dây 1 (BL274 - 289).

Tại Bản đồ địa chính đo đạc năm 1996 thể hiện thửa đất số 8, tờ bản đồ số 17, ghi diện tích 373m²; Sổ mục kê đất và Sổ địa chính lập năm 1998 đều thể hiện số thửa 08, tờ bản đồ số 17 diện tích là 373m² Đ. ngang đ1, mục đích sử dụng “lúa” đứng tên chủ sử dụng đất B.

Ngoài ra, xác minh tại Công an xã N thể hiện: Sau khi kiểm tra, rà soát những sổ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu của UBND xã N trước năm 2017 là không tìm thấy tên hộ ông NLQ1, bà C trong sổ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu (BL 219). Xác minh tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Bình Phước thể hiện gia đình bà C ông NLQ1 có đến chuyển nhượng đất tại địa phương từ năm 1992 (BL 188).

Như vậy, không có các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc gia đình bà C đã được chia ruộng theo Nghị định 64/CP vào năm 1994 như trình bày của bà và các thành viên gia đình bà mà thực tế là gia đình bà B là người trực tiếp sử dụng đất kể từ khi gia đình bà C đi Miền Nam cho đến nay. Việc HTX nông nghiệp N xác định gia đình bà C đi Miền Nam từ tháng 7/1992 và gia đình bà B là người trực tiếp sử dụng đất được HTX ghi nhận từ năm 1995 là phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Theo trình bày của bà C và người đại diện của bà thì khi địa phương triển khai việc kê khai đăng ký QSD đất gia đình bà không kê khai đăng ký; khi UBND huyện L xét cấp GCNQSD đất số G 772956 ngày 15/11/1996 cho bà B thì gia đình bà C đã không còn ở tại địa phương và cũng không khiếu nại trong suốt quá trình kể từ khi rời khỏi địa phương cho đến nay.

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định thì: “Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương”; Điều 33 Luật đất đai năm 1993 quy định: “Khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho phép thay đổi mục đích sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất mà chưa đăng ký thì người sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này. Người đang sử dụng đất tại xã, phường, thị trấn nào thì phải đăng ký tại xã, phường, thị trấn đó”; Khoản 3 mục II Thông tư số 302/TT-ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì “Người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có đủ đồng thời 2 điều kiện sau: (a) Khu đất đang sử dụng đã được thể hiện đầy đủ trên bản đồ địa chính, nghĩa là đã xác định rõ vị trí, hình thể, ranh giới sử dụng, loại ruộng đất và diện tích của

từng thửa; (b) Diện tích đất đang sử dụng đã được ghi vào sổ địa chính mà đến nay không có biến động, nghĩa là đã được xác định quyền sử dụng hợp pháp đến thời điểm xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Như vậy, thời điểm UBND huyện L tiến hành xét cấp GCNQSD đất cho bà B thì gia đình bà C không còn là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương; không phải là người đang sử dụng đất; không kê khai đăng ký; không có tên trong sổ địa chính. Đồng thời, đến nay gia đình bà C cũng không có bất kỳ loại giấy tờ nào theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Đối chiếu với các quy định nêu trên thì gia đình bà C không đủ điều kiện để giao đất và cấp GCNQSD đất theo quy định. Do đó, không có căn cứ để hủy một phần GCNQSD số G 772956 ngày 15/11/1996 của UBND huyện L cấp cho bà B tại thửa số 08 tờ bản đồ số 17 diện tích 373m² theo như yêu cầu của bà C.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy kháng cáo của bà C là không có cơ sở để chấp nhận như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bà C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Bà C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (theo đ/c);
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Sỹ Hưng

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Tất Nam

Hồ Sỹ Hưng